

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

10/2021
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SỐ 5
VI
TU a

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hải An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đua	Thành viên
Ông Trịnh Quang Huy	Thành viên
Ông Vũ Xuân Năng	Thành viên
Ông Trần Văn Thịnh	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trịnh Quý	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/03/2022)
Ông Ngô Hải An	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 16/03/2021)
Ông Nguyễn Văn Thao	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 16/03/2021, miễn nhiệm từ ngày 01/9/2021)
	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 16/03/2021)
Ông Nguyễn Văn Đua	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5



Ngô Hải An

Chủ tịch HĐQT

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số ~~225~~ 22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/03/2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2021. Thủ tục kiểm toán thay thế do chúng tôi thực hiện cũng chưa đảm bảo thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

- Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ số dư khoản nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán, người mua trả tiền trước và phải trả khác tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 130.045.580.557 đồng, 5.496.977.348 đồng, 56.457.997.725 đồng, 81.623.395.543 đồng, 8.033.750.707 đồng, 50.231.607.167 đồng và số dư khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các số dư công nợ và khoản vay nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

- Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản nợ phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác có giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 123.710.479.523 đồng, 5.482.703.048 đồng, 51.685.418.866 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 121.205.711.678 đồng, 5.482.703.048 đồng và 52.724.670.577 đồng) đã tồn đọng lâu ngày để xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Với các tài liệu do Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi đối với số dư các khoản nợ nêu trên cũng như không thể thực hiện được thủ tục thay thế để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu dự phòng cho các khoản phải thu này hay không.

- Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu với giá gốc là 630.240.884 đồng, công cụ dụng cụ với giá gốc là 791.110.552 đồng và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của một số dự án với giá gốc là 92.547.303.942 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản mục hàng tồn kho nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về chi phí lãi vay đang ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 với giá trị là 83.456.658.772 đồng. Công ty chưa có nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay và lãi quá hạn này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

- Theo Quyết định số 534/QĐ-CT ngày 22/04/2021 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp sử dụng hóa đơn thì Công ty sẽ ngừng sử dụng hóa đơn để thi hành thông báo tiền nợ thuế kể từ ngày có quyết định.

- Công ty chưa ghi nhận đầy đủ tiền nợ thuế theo Thông báo số 1451/TB-CT ngày 23/3/2021 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Tại thời điểm 31/12/2021, chỉ tiêu nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 326.603.629.678 đồng, lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 328.111.092.422 đồng, các thỏa thuận tài chính của Công ty đã hết hạn, số dư các khoản vay và lãi vay với giá trị lần lượt là 269.194.345.730 đồng và 159.272.338.169 đồng sẽ phải thanh toán vào ngày 31/12/2021 nhưng Công ty chưa tái đàm phán hoặc đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế. Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ các vấn đề này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.



Phạm Thanh Ngọc
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND
01/01/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.742.135.690	286.654.316.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.559.563.686	6.181.426.258
1. Tiền	111	V.1.	6.559.563.686	6.181.426.258
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.995.719.670	186.844.494.019
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	130.045.580.557	133.094.676.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	5.496.977.348	5.482.703.048
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	57.559.798.670	60.738.777.592
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.106.636.905)	(12.471.663.358)
IV. Hàng tồn kho	140		93.968.655.378	93.410.199.000
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	93.968.655.378	93.410.199.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218.196.956	218.196.956
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	218.196.956	218.196.956
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.229.628.165	6.815.635.050
II. Tài sản cố định	220		7.229.628.165	4.857.558.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	7.229.628.165	4.857.558.251
- Nguyên giá	222		21.663.910.114	19.092.096.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.434.281.949)	(14.234.538.236)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	2.000.000.000	1.958.076.799
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(41.923.201)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		291.971.763.855	293.469.951.283

2021
 T
 H
 H
 A
 D
 H
 N
 A
 19

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		610.254.856.277	529.547.351.048
I. Nợ ngắn hạn	310		609.345.765.368	528.638.260.139
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.	81.623.395.543	82.313.831.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9.	8.033.750.707	6.342.531.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	17.427.047.557	18.169.081.434
4. Phải trả người lao động	314		3.793.966.861	3.829.620.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	165.103.810.972	81.647.152.200
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.	272.727.273	545.454.546
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	58.738.443.030	58.702.251.786
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	272.504.885.176	275.240.598.173
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.847.738.249	1.847.738.249
II. Nợ dài hạn	330		909.090.909	909.090.909
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14.	909.090.909	909.090.909
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(318.283.092.422)	(236.077.399.765)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	(318.283.092.422)	(236.077.399.765)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(378.111.092.422)	(295.905.399.765)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(295.905.399.765)	(270.416.607.265)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(82.205.692.657)	(25.488.792.500)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		291.971.763.855	293.469.951.283

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bé Thị Thu Hương

Bé Thị Thu Hương



Ngô Hải An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

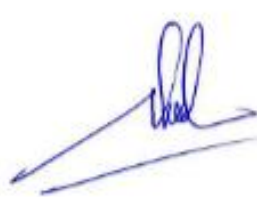
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	272.727.273	8.055.714.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		272.727.273	8.055.714.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	199.379.130	18.559.066.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.348.143	(10.503.352.470)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	506.691	572.625
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	83.454.485.571	497.512.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.496.408.772	456.666.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	(139.230.613)	4.376.809.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(83.241.400.124)	(15.377.101.677)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.132.187.469	806.177.289
12. Chi phí khác	32	VI.6.	96.480.002	10.917.868.112
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.035.707.467	(10.111.690.823)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(82.205.692.657)	(25.488.792.500)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(82.205.692.657)	(25.488.792.500)

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
 Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Bế Thị Thu Hương

Bế Thị Thu Hương

Ngô Hải An

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND
Năm 2021 Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(82.205.692.657)	(25.488.792.500)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		199.743.713	260.536.531
- Các khoản dự phòng	03		(1.406.949.654)	(4.012.447)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(506.691)	113.806.793
- Chi phí lãi vay	06		83.496.408.772	456.666.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.003.483	(24.661.795.623)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.213.800.802	7.331.390.041
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(558.456.378)	17.904.703.069
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.190.546)	1.509.135.705
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.685.157.361	2.083.433.192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.571.813.627)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	30.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.900.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		506.691	572.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.571.306.936)	(1.869.427.375)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.735.712.997)	(2.880.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.735.712.997)	2.120.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		378.137.428	2.334.005.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.181.426.258	3.847.420.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.I.	6.559.563.686	6.181.426.258

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Chủ tịch HĐQT



Ngô Hải An

Người lập biểu

Bế Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Bế Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty"), được cổ phần hóa theo Quyết định số 1152/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 thay đổi người đại diện theo pháp luật ngày 09 tháng 03 năm 2021 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp và thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cảng thủy và cảng hàng không;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình;

Trụ sở Công ty tại: Số 203 đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách Công ty con***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Thuận An Phát Thủ Đô có trụ sở chính tại: Tầng 2, tòa nhà Vimeco, lô E9 đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Xây lắp công trình. Tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 534/QĐ-CT ngày 22/04/2021 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp sử dụng hóa đơn thì Công ty sẽ ngừng sử dụng hóa đơn để thi hành thông báo tiền nợ thuế kể từ ngày có quyết định.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về cung cấp thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như đã trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	02 - 20

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả được xác định trên cơ sở hợp đồng vay, lãi suất quy định trong hợp đồng, được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm khoản tiền của khách hàng đã trả trước về việc thi công công trình số 93 Lô Đúc và cho thuê văn phòng.

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa thực hiện phân bổ doanh thu chưa thực hiện của Công trình số 93 Lô Đúc sang doanh thu là do Công trình chưa được nghiệm thu quyết toán.

Khoản tiền nhận trước về cho thuê văn phòng sẽ thực hiện phân bổ vào doanh thu theo thời hạn cho thuê trên hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây dựng, doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê máy và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, toàn bộ là chi phí lãi vay.

15. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu xây dựng, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu cho thuê máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	6.542.223.471	6.065.888.367
Tiền gửi ngân hàng	17.340.215	115.537.891
Cộng	6.559.563.686	6.181.426.258

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Thuận An	2.000.000.000	-	2.000.000.000	(41.923.201)
Phát Thủ Đô				
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	(41.923.201)

- Trong năm không phát sinh giao dịch với Công ty con.

- Khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	22.815.417.993	-	22.815.417.993	-
Công ty CP Xây dựng số 9 - Vinaconex 9 (*)	54.710.923.435	-	54.710.923.435	-
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm Vinavico	14.411.677.745	-	15.595.747.472	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 1 Hà Nội	13.695.475.361	-	13.695.475.361	-
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	3.920.483.716	(922.792.887)	5.285.510.169	(2.287.819.340)
Công ty CP Giấy Bãi Bằng	4.879.955.742	(4.879.955.742)	4.879.955.742	(4.879.955.742)
Các đối tượng khác	15.611.646.565	(532.352.405)	16.111.646.565	(532.352.405)
Cộng	130.045.580.557	(6.335.101.034)	133.094.676.737	(7.700.127.487)

(*) Theo Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/11/HD, số đăng ký tại Ngân hàng: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 02/2015/295275/SDBS ngày 8/6/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn, giá trị khoản phải thu của Hợp đồng thi công xây dựng số 63/KT-QLDA/CC9 ngày 16/10/2010 giữa Công ty và Công ty CP Xây dựng số 9 đã được đem thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng là: 51.614.938.354 đồng.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất đầu tư thương mại Hoàng Linh	2.009.376.000	-	2.009.376.000	-
Công ty TNHH Sunwood Vina	1.436.914.487	-	1.436.914.487	-
Các đối tượng khác	2.050.686.861	-	2.036.412.561	-
Cộng	5.496.977.348	-	5.482.703.048	-

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	34.301.626.034	(4.771.535.871)	34.300.583.046	(4.771.535.871)
Mai Xuân Tuấn	4.273.333.677	(4.273.333.677)	4.273.333.677	(4.273.333.677)
Trần Đại Quang	4.916.518.972	-	4.916.518.972	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trần Đức Thành	5.729.192.631	-	5.729.192.631	-
Nguyễn Quốc Bình	6.566.612.747	-	6.566.612.747	-
Các đối tượng khác	12.815.968.007	(498.202.194)	12.814.925.019	(498.202.194)
- Tạm ứng	1.101.800.945	-	4.281.822.855	-
Trịnh Quý	-	-	127.238.580	-
Nguyễn Văn Thao	260.000.000	-	260.000.000	-
Ngô Hải An	-	-	3.075.283.330	-
Các đối tượng khác	841.800.945	-	819.300.945	-
- Dự nợ TK 3388	22.156.371.691	-	22.156.371.691	-
Trương Văn Xuân	5.003.044.364	-	5.003.044.364	-
Trần Đại Quang	3.660.500.150	-	3.660.500.150	-
Các đối tượng khác	13.492.827.177	-	13.492.827.177	-
Cộng	57.559.798.670	(4.771.535.871)	60.738.777.592	(4.771.535.871)

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a) Phải thu khác	4.771.535.871	-	4.771.535.871	-
Mai Xuân Tuấn	4.273.333.677	-	4.273.333.677	-
Lê Đức Dự	498.202.194	-	498.202.194	-
b) Phải thu của khách	9.588.371.160	3.253.270.126	10.953.397.613	3.253.270.126
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	3.920.483.716	2.997.690.829	5.285.510.169	2.997.690.829
Công ty CP Giấy Bãi Bằng	4.879.955.742	-	4.879.955.742	-
Công ty CP Xây dựng thủy lợi giao thông Lam kinh Thanh Hóa	253.450.887	76.035.266	253.450.887	76.035.266
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Nhật Nam	332.061.432	166.030.716	332.061.432	166.030.716
Công ty Cổ phần LILAMA 3	45.044.383	13.513.315	45.044.383	13.513.315
Công ty CP Xây lắp và Thiết bị Bưu điện	157.375.000	-	157.375.000	-
Cộng	14.359.907.031	3.253.270.126	15.724.933.484	3.253.270.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	630.240.884	-	630.240.884	-
Công cụ, dụng cụ	791.110.552	-	791.110.552	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	92.547.303.942	-	91.988.847.564	-
Cộng	93.968.655.378	-	93.410.199.000	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình (Bể nước 93 Lô Đức Hà Nội, nhà máy thủy điện Tà Thàng, Lào Cai, nhà văn phòng điều hành nhà báo tàng Hà Nội, công trình Đại Phát, công trình báo tàng Hà Nội, công trình xi măng Mai Sơn - Sơn La, nhà D5 - D6 kỹ túc xá đại học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh, công trình gói hạ tầng kỹ thuật Đê Pô, nhà CT2C Khu đô thị Nghĩa Đô) tồn đọng từ các năm tài chính trước vẫn chưa được chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán với tổng giá trị là 91.988.847.564 đồng.

8. Phải trả người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Vinadecor	7.074.261.933	7.074.261.933
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	21.161.707.424	21.161.707.424
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Á Đông	8.006.703.983	8.006.703.983
Công ty CP Thép và Thương mại Hà Nội	10.058.388.665	10.058.388.665
Các đối tượng khác	35.322.333.538	36.012.769.510
Cộng	81.623.395.543	82.313.831.515

(*) Do ảnh hưởng của các vấn đề được trình bày tại Thuyết minh số VIII.4 của Thông tin về hoạt động liên tục tại ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021, Công ty không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ.

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xây dựng số 2	4.247.031.851	4.247.031.851
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp ANT	2.000.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Thanh Nga	1.666.218.856	-
Các đối tượng khác	120.500.000	95.500.000
Cộng	8.033.750.707	6.342.531.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2021	11.426.967.553	6.748.217.836	787.495.643	64.870.000	64.545.455	19.092.096.487
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.571.813.627	-	-	-	-	2.571.813.627
Số dư ngày 31/12/2021	13.998.781.180	6.748.217.836	787.495.643	64.870.000	64.545.455	21.663.910.114
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2021	6.569.773.888	6.747.853.250	787.495.643	64.870.000	64.545.455	14.234.538.236
Khấu hao trong năm	199.379.127	364.586	-	-	-	199.743.713
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	6.769.153.015	6.748.217.836	787.495.643	64.870.000	64.545.455	14.434.281.949
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2021	4.857.193.665	364.586	-	-	-	4.857.558.251
Tại ngày 31/12/2021	7.229.628.165	-	-	-	-	7.229.628.165

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.131.514.665 VND (Tại 31/12/2020 là 11.096.514.665 VND VND)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.638.179.121 VND (Tại 31/12/2020 là 4.857.193.665 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	11.600.089.781	-	767.389.313	10.832.700.468
Thuế thu nhập cá nhân	29.059.837	22.355.436	-	51.415.273
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.015.424.537	-	-	4.015.424.537
Các loại thuế khác	2.524.507.279	3.000.000	-	2.527.507.279
Cộng	18.169.081.434	25.355.436	767.389.313	17.427.047.557
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.196.956	-	-	218.196.956
Cộng	218.196.956	-	-	218.196.956

12. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	165.103.810.972	81.647.152.200
Cộng	165.103.810.972	81.647.152.200

13. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.974.751.328	1.974.751.328
Bảo hiểm xã hội	5.731.156.313	5.724.438.797
Bảo hiểm y tế	404.009.415	402.823.971
Bảo hiểm thất nghiệp	234.221.734	233.694.870
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.231.607.167	50.231.607.167
<i>Công ty CP Xây dựng số 9 (*)</i>	<i>30.178.376.320</i>	<i>30.178.376.320</i>
<i>Hoàng Trung Thành</i>	<i>4.467.121.000</i>	<i>4.467.121.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>2.450.003.000</i>	<i>2.450.003.000</i>
<i>Phải trả tiền chậm nộp BHXH</i>	<i>5.772.860.242</i>	<i>5.772.860.242</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>7.363.246.605</i>	<i>7.363.246.605</i>
Dư có TK 1388	115.165.705	115.165.705
Dư có TK 141	47.531.368	19.769.948
Cộng	58.738.443.030	58.702.251.786

(*) Là khoản vay phải trả Công ty CP Xây dựng số 9 về việc tạm ứng trước bổ sung khối lượng theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 63/KT-QLDA/CC9 ngày 16/10/2010 và các phụ lục hợp đồng đã được ký kết giữa Công ty CP Xây dựng số 9 và Công ty CP Xây dựng số 5.

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	272.727.273	545.454.546
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	272.727.273	545.454.546
b) Dài hạn	909.090.909	909.090.909
Công trình 93 Lò Đúc	909.090.909	909.090.909
Cộng	1.181.818.182	1.454.545.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2021 VND	Trong năm VND	01/01/2021 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
			Giá trị
	257.301.756.716	-	1.046.252.443
	572.781.144	-	-
	11.319.807.870	-	-
	3.310.539.446	-	1.689.460.554
	272.504.885.176	-	2.735.712.997

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (1)
 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (2)
 Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (3)
 Công ty CP ANT Toàn Cầu (4)

Cộng

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 226/2015/295275/HĐTD ngày 2/7/2015, hạn mức tối đa là 304 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến hết ngày 30/6/2016. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2014/295275/HĐBĐ ngày 7/3/2014, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/HĐ/295275/HĐBĐ ngày 29/12/2016, Quyền đòi nợ khởi lượng xây lắp hoàn thành theo Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/11/HĐ ngày 21/11/2011 và các Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/295275/HĐTD ngày 5/1/2017, số tiền vay là 1.126.000.000 đồng. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ 5/1/2017 đến ngày 4/12/2017. Lãi suất vay 8,2%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khởi lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại ngân hàng là 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 460 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/295275/HĐTD ngày 11/1/2017, số tiền vay là 1.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ 11/1/2017 đến ngày 10/12/2017. Lãi suất vay 8,2%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khởi lượng thi công Công trình Vinhomes. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại ngân hàng là 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 610 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng số 03/2017/295275/HĐTD ngày 23/1/2017, số tiền vay là 2.665.236.000 đồng. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ 23/1/2017 đến ngày 22/12/2017. Lãi suất vay 8,2%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Thành Công. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại ngân hàng là 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 935 triệu đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2017/295275/HĐTD ngày 24/1/2017, số tiền vay là 2.946.965.992 đồng. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ 24/1/2017 đến 23/12/2017. Lãi suất vay 9%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công, chi phí khác công trình Thành Công và Vruhomes. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại ngân hàng là 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 935 triệu đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2017/295275/HĐTD ngày 25/1/2017, số tiền vay là 1.397.115.000 đồng. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ 25/1/2017 đến ngày 24/12/2017. Lãi suất vay 9%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại ngân hàng là 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 500 triệu đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2017/295275/HĐTD ngày 24/2/2017, số tiền vay là 540.000.000 đồng. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ 24/2/2017 đến ngày 23/1/2018. Lãi suất vay 8,2%/năm có định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại ngân hàng là 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 200 triệu đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 07/2017/295275/HĐTD ngày 20/3/2017, số tiền vay: 800.000.000 đồng. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay 8,2%/năm có định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại ngân hàng là 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 200 triệu đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 08/2017/295275/HĐTD ngày 5/5/2017, số tiền vay là 675.836.599 đồng. Thời hạn vay từ 5/5/2017 đến ngày 5/4/2018. Lãi suất vay 8,2%/năm có định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Hòa Phát. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại NH: 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 240 triệu đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 09/2017/295275/HĐTD ngày 19/5/2017, số tiền vay là 1.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 8,2%/năm có định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công Công trình Thành Công. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 02/11/HĐ; số đăng ký tại ngân hàng là 01/295275 ngày 21/11/2011 và Biên bản sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa bên vay và Ngân hàng trị giá 280 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Theo Công văn số 583/CV-KHDN ngày 18/10/2016, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bìn Sơn đã chấp thuận phê duyệt cơ cấu nợ và cấp tín dụng đối với Công ty với nợ gốc cơ cấu tối đa là 193.809 triệu đồng và thời gian cơ cấu tối đa 28 tháng. Đồng thời, theo Công văn số 701a/BIDV.BS-KHDN ngày 30/11/2016, Ngân hàng đã phê duyệt giảm, miễn tối đa 100% phí phạt phát sinh đến thời điểm cơ cấu nợ theo văn bản số 8052/BIDV-QLRRD ngày 7/10/2016 về việc cơ cấu nợ và cấp tín dụng đối với Công ty CP Xây dựng số 5 nhưng không quá 8 tỷ đồng với điều kiện là Công ty phải trả đúng toàn bộ nợ cơ cấu theo văn bản số 8052/BIDV-QLRRD ngày 7/10/2016.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bìn Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 300057996/2014-HDTHM/NHCT424-VCS ngày 13/10/2014. Hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 13/10/2014 đến hết ngày 15/9/2015. Thời hạn vay được ghi nhận trên Giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay là 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công xây dựng các công trình có chủ đầu tư là Tập đoàn Viettel. Tài sản bảo đảm được xác lập theo Hợp đồng thế chấp số 300057996/2015-01/HĐTC ngày 22/7/2015.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 380.056.39504.TD ngày 15/10/2010. Hạn mức cho vay là: 55 tỷ đồng. Thời hạn giải ngân đến ngày 30/11/2011, thời hạn giải ngân có thể được gia hạn theo quyết định bằng văn bản của Ngân hàng trong trường hợp Bên vay có yêu cầu. Lãi suất vay thả nổi hoặc cố định theo quy định về cơ chế lãi suất ban hành theo từng kỳ của Ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo của bên vay gồm: Quyền sở hữu 605,91m2 tại tầng 2 tòa nhà Vimcco - Lô E9 đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39504/2005/NHQP-VINAEX/HĐTC ngày 8/11/2005; Khoản phải thu từ Hợp đồng kinh tế số 13/2010/HĐKT ngày 24/5/2010 về việc "Cung ứng vật tư thiết bị và thi công các hạng mục công trình nhà D5-D6" và Hợp đồng kinh tế số 19/2010/HĐKT ngày 22/7/2010 về việc thi công xây dựng các hạng mục phân ngầm và hạ bê phốt nhà D3-D4 thuộc dự án "Đầu tư xây dựng khu kỹ túc xá sinh viên Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh" tại khu B theo Hợp đồng số 280.10.056.39504.DB ngày 15/10/2010.

(4) Vay ngắn hạn Công ty CP ANT Toàn Cầu theo Hợp đồng vay tiền số 101/2020/HĐVT/ANTTC-VINA5 ngày 10/01/2020 với mục đích vay để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 15/01/2020 đến ngày 15/07/2020; lãi suất 1%/tháng.

b) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Lãi	VND	Lãi
Vay	269.194.345.730	159.272.338.169	270.240.598.173	75.815.679.397
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bìn Sơn (1)	257.301.756.716	147.194.371.452	258.348.009.159	63.911.758.621
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bìn Sơn (2)	572.781.144	4.813.660.725	572.781.144	4.639.614.784
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (3)	11.319.807.870	7.264.305.992	11.319.807.870	7.264.305.992
Tổng cộng	269.194.345.730	159.272.338.169	270.240.598.173	75.815.679.397

Lý do chưa thanh toán: Công ty chưa có nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay và lãi quá hạn này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	50.000.000.000	9.828.000.000	(270.416.607.265)	(210.588.607.265)
Lỗ trong năm trước	-	-	(25.488.792.500)	(25.488.792.500)
Số dư tại ngày 31/12/2020	50.000.000.000	9.828.000.000	(295.905.399.765)	(236.077.399.765)
Lỗ trong năm nay	-	-	(82.205.692.657)	(82.205.692.657)
Số dư tại ngày 31/12/2021	50.000.000.000	9.828.000.000	(378.111.092.422)	(318.283.092.422)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.727.273	327.272.728
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	7.728.441.394
Cộng	272.727.273	8.055.714.122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	582.598.689
Giá vốn hoạt động xây lắp	199.379.130	17.976.467.903
Cộng	199.379.130	18.559.066.592

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	506.691	572.625
Cộng	506.691	572.625

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	83.496.408.772	456.666.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(41.923.201)	(4.012.447)
Chi phí tài chính khác	-	44.858.777
Cộng	83.454.485.571	497.512.330

5. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.132.187.469	755.585.482
Thu nhập khác	-	50.591.807
Cộng	1.132.187.469	806.177.289

6. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí phạt lãi chậm nộp BHXH	-	648.510.211
Chi phí lãi chậm thanh toán, chậm trả	-	2.708.440.472
Chi phí thuê tư vấn luật	96.000.000	-
Chi phí ấn phí	-	57.335.337
Chi phí phạt chậm tiến độ công trình	-	6.965.628.991
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	114.379.418
Chi phí khác	480.002	423.573.683
Cộng	96.480.002	10.917.868.112

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1.225.795.840	4.376.809.502
Chi phí nhân viên quản lý	759.722.101	924.887.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.024.422.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.417.739	333.244.053
Chi phí bằng tiền khác	20.656.000	94.255.792
Cộng	1.225.795.840	4.376.809.502
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(1.365.026.453)</i>	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.365.026.453)	-
Cộng	(139.230.613)	4.376.809.502

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	759.722.101	924.887.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.014.544	260.536.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.417.739	1.603.706.753
Chi phí khác bằng tiền	23.656.000	3.118.678.170
Cộng	1.424.810.384	5.907.808.733

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(82.205.692.657)	(25.488.792.500)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.765.758.061	14.410.805.360
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(78.439.934.596)	(11.077.987.140)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bù trừ chỉ trả trả cổ tức thông qua bù trừ công nợ	-	2.550.000.000

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	5.000.000.000
Cộng	-	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.735.712.997	2.880.000.000
Cộng	2.735.712.997	2.880.000.000

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Ngô Hải An
Trịnh Quang Huy
Trần Văn Thịnh
Nguyễn Văn Đũa
Công ty TNHH Thuận An Phát Thủ Đô

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Công ty con

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Thuận An Phát Thủ Đô	317.318.056	-
b) Số dư với các bên liên quan	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người bán	349.049.862	-
Công ty TNHH Thuận An Phát Thủ Đô	349.049.862	-
Tạm ứng	62.046.886	3.144.830.216
Ngô Hải An	-	3.075.283.330
Trịnh Quang Huy	40.001.946	47.501.946
Trần Văn Thịnh	5.537.940	5.537.940
Nguyễn Văn Đũa	16.507.000	16.507.000
Các khoản phải thu khác	7.302.636.870	7.302.636.870
Trịnh Quang Huy	5.475.493.446	5.475.493.446
Nguyễn Văn Đũa	1.795.257.081	1.795.257.081
Trần Văn Thịnh	31.886.343	31.886.343
Các khoản phải trả khác	1.343.712.306	1.343.712.306
Nguyễn Văn Đũa	1.343.712.306	1.343.712.306

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	411.203.025	560.045.062
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	-	45.000.000
Cộng	411.203.025	605.045.062

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Ngô Hải An	Tổng Giám đốc	71.188.300	229.340.325
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng giám đốc	116.040.000	165.000.000
Ông Nguyễn Văn Đua	Phó Tổng giám đốc	79.476.212	115.704.737

Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Bạch Văn Nghĩa	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/03/2021)	102.234.848	50.000.000
Bà Bé Thị Thu Hương	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 16/03/2021)	42.263.665	-

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trần Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	-	45.000.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vận hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản vay	272.504.885.176	275.240.598.173
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	6.559.563.686	6.181.426.258
Nợ thuần	265.945.321.490	269.059.171.915
Vốn chủ sở hữu	(318.283.092.422)	(236.077.399.765)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.559.563.686	6.181.426.258
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.498.742.322	181.361.790.971
Tổng cộng	183.058.306.008	187.543.217.229
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	272.504.885.176	275.240.598.173
Phải trả người bán và phải trả khác	140.361.838.573	141.016.083.301
Chi phí phải trả	165.103.810.972	81.647.152.200
Tổng cộng	577.970.534.721	497.903.833.674

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	140.361.838.573	-	140.361.838.573
Chi phí phải trả	165.103.810.972	-	165.103.810.972
Các khoản vay	272.504.885.176	-	272.504.885.176

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	141.016.083.301	-	141.016.083.301
Chi phí phải trả	81.647.152.200	-	81.647.152.200
Các khoản vay	275.240.598.173	-	275.240.598.173

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.559.563.686	-	6.559.563.686
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.498.742.322	-	176.498.742.322

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.181.426.258	-	6.181.426.258
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.361.790.971	-	181.361.790.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Mặc dù tại ngày 31/12/2021, chỉ tiêu nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 326.603.629.678 đồng, lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 328.111.092.422 đồng, các thỏa thuận tài chính của Công ty đã hết hạn, số dư các khoản vay và lãi vay với giá trị lần lượt là 269.194.345.730 đồng và 159.272.338.169 đồng sẽ phải thanh toán vào ngày 31/12/2021 nhưng Công ty chưa tái đàm phán hoặc đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Công ty vẫn lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục vì tin tưởng rằng giả định hoạt động liên tục là phù hợp trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

<p>Người lập biểu</p>  <p>Bé Thị Thu Hương</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Bé Thị Thu Hương</p>	<p>Chủ tịch HĐQT</p>  <p>Ngô Hải An</p>
--	--	--